

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
Đường Lý Thái Tổ, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG QUẢN LÝ

BÁO CÁO SOÁT XÉT

BẢNG LÊN ĐÓNG KÝ TOÁN HỢP NHẤT

BÁO CÁO SÉT CỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LÊN CHUYỂN ĐẾN TÀI KHOẢN NHẤT

TRUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Tháng 07 năm 2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch
2. Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó chủ tịch
3. Ông Nguyễn Văn Quân	Phó chủ tịch
4. Ông Nguyễn Khắc Thảo	Thành viên
5. Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
6. Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên
7. Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên
8. Ông Tạ Hữu Khôi	Thành viên
9. Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

1. Ông Nguyễn Như So	Tổng Giám đốc
2. Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
3. Ông Nguyễn Văn Quân	Phó Tổng Giám đốc
4. Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
5. Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Tổng Giám đốc
6. Ông Nguyễn Trọng Kích	Phó Tổng Giám đốc
7. Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Giám đốc tài chính

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Quyết định số 325/QĐ-SGDHN ngày 04/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Như So
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 7 năm 2011



Số: 36/2011/UHY - BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam
Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30/06/2011 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011. Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập ngày 25 tháng 7 năm 2011, trình bày từ trang 05 đến trang 33 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam tại ngày 30/06/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.



Nguyễn Tự Trung
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1226/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2011

Phạm Gia Đạt
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0798/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.808.990.171.128	1.303.858.717.527
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	482.154.149.634	213.147.169.656
Tiền	111		59.954.149.634	213.147.169.656
Các khoản tương đương tiền	112		422.200.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		493.807.098.545	398.107.832.234
Phải thu khách hàng	131		208.014.519.716	233.600.749.422
Trả trước cho người bán	132		237.067.420.144	138.467.866.081
Các khoản phải thu khác	135	5	48.725.158.685	26.039.216.731
Hàng tồn kho	140		807.024.014.254	667.400.608.977
Hàng tồn kho	141	6	807.024.014.254	667.400.608.977
Tài sản ngắn hạn khác	150		26.004.908.695	25.203.106.660
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.300.821.463	2.476.697.915
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.813.495.856	2.251.465.174
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3.058.882	146.763.648
Tài sản ngắn hạn khác	158	7	20.887.532.494	20.328.179.923
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		930.870.049.145	846.344.937.798
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		907.133.777.444	824.472.484.135
Tài sản cố định hữu hình	221	8	577.496.529.708	579.714.290.447
- Nguyên giá	222		767.122.911.176	742.197.501.540
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(189.626.381.468)	(162.483.211.093)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		1.619.232.924	1.636.556.598
- Nguyên giá	228		1.732.367.401	1.732.367.401
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(113.134.477)	(95.810.803)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	328.018.014.812	243.121.637.090
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.416.627.000	2.416.627.000
Đầu tư dài hạn khác	258	10	2.416.627.000	2.416.627.000
Tài sản dài hạn khác	260		10.683.514.229	8.819.696.191
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	10.683.514.229	8.819.696.191
Lợi thế thương mại	269	12	10.636.130.472	10.636.130.472
TỔNG TÀI SẢN	270		2.739.860.220.273	2.150.203.655.325

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.692.796.651.668	1.374.876.801.212
Nợ ngắn hạn	310		1.021.920.174.893	940.977.224.341
Vay và nợ ngắn hạn	311	13	657.566.068.367	586.780.980.553
Phải trả người bán	312		167.393.250.325	192.757.512.008
Người mua trả tiền trước	313		25.624.981.229	13.528.808.353
Thuế và các khoản phải nộp Nhà	314	14	63.214.230.596	73.593.207.556
Phải trả người lao động	315		16.000.794.325	13.308.480.240
Chi phí phải trả	316	15	42.030.190.913	30.468.733.018
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn	319	16	32.022.734.077	21.734.984.258
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		18.067.925.061	8.804.518.355
Nợ dài hạn	330		670.876.476.775	433.899.576.871
Phải trả dài hạn khác	333		1.885.985.000	1.732.485.000
Vay và nợ dài hạn	334	17	668.990.491.775	432.167.091.871
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.047.063.568.605	763.526.854.113
Vốn chủ sở hữu	410	18	1.047.063.568.605	763.526.854.113
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		436.111.000.000	254.466.600.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		355.328.261.700	228.290.181.700
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	13.227.476.717
Quỹ đầu tư phát triển	417		182.182.885.883	78.244.285.736
Quỹ dự phòng tài chính	418		29.843.672.107	12.997.624.401
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		43.597.748.915	176.300.685.559
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	19	-	11.800.000.000
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.739.860.220.273	2.150.203.655.325

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
Ngoại tệ các loại		-	-
USD		68.581,09	4.130,00
EUR		0,11	-

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Như So

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	30/06/2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.592.752.312.269	1.169.106.796.400
Các khoản giảm trừ doanh thu	03	22	51.213.206.734	14.474.827.966
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	1.541.539.105.535	1.154.631.968.434
Giá vốn hàng bán	11	24	1.393.291.491.624	965.314.913.660
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		148.247.613.911	189.317.054.774
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	29.038.653.095	11.258.087.783
Chi phí tài chính	22	26	75.436.293.542	35.515.366.024
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		62.556.233.747	30.141.089.281
Chi phí bán hàng	24	27	26.561.533.931	22.505.908.389
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	34.109.701.730	25.405.251.490
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.178.737.803	117.148.616.654
Thu nhập khác	31	29	16.732.252.557	9.694.483.377
Chi phí khác	32	30	10.535.220.561	10.071.627.069
Lợi nhuận/ (Lỗ) khác	40		6.197.031.996	(377.143.692)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		47.375.769.799	116.771.472.962
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.778.020.884	12.456.133.117
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		43.597.748.915	104.315.339.845
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		43.597.748.915	104.315.339.845
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.116	4.099

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Như So

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

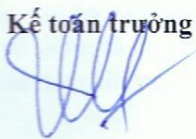
Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	30/06/2011 VND	30/06/2010 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	47.375.769.799	116.771.472.962
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	2	28.017.629.932	19.293.129.463
(Lãi)/ Lỗ hoạt động đầu tư	5	(21.620.607.097)	(65.519.683)
Chi phí lãi vay	6	62.556.233.747	35.515.366.024
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	116.329.026.381	171.514.448.766
Tăng các khoản phải thu	9	(98.681.445.053)	(165.357.680.824)
Tăng tài sản ngắn hạn khác		-	14.099.384.964
Tăng hàng tồn kho	10	(139.312.360.636)	(376.228.298.444)
Tăng các khoản phải trả	11	18.209.981.744	2.028.047.134
Tăng chi phí trả trước	12	(6.628.615.715)	-
Tiền lãi vay đã trả	13	(64.289.234.973)	(35.515.366.024)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(13.536.824.359)	(4.648.962.509)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	6.053.174.693
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(45.516.022)	(5.367.938.136)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(187.954.988.633)	(393.423.190.380)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(275.849.664.212)	(107.452.280.749)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	457.818.182	876.924.746
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	43.200.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.814.797.618	(11.036.146.457)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(204.377.048.412)	(117.611.502.460)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	308.682.480.000	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	35.100.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.728.670.384.375	1.094.330.894.220
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.343.243.857.352)	(809.933.629.062)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.769.990.000)	(12.953.636.864)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	661.339.017.023	271.478.728.294
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	269.006.979.978	(239.555.964.546)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	213.147.169.656	387.042.028.243
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đồng ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	482.154.149.634	147.486.063.697

Người lập

Kế toán trưởng







Bắc Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Như So

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Dầu tơ tằm Hà Bắc được thành lập theo Quyết định số 1101/CT ngày 23/12/1992 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Bắc. Theo Quyết định số 27/UB ngày 29/03/1996 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Bắc, Công ty được đổi tên thành Công ty Nông Sản Hà Bắc. Theo Quyết định số 111/CT ngày 04/03/1997 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh đổi tên Công ty thành Công ty Nông Sản Bắc Ninh. Công ty Nông sản Bắc Ninh được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nông sản Bắc Ninh theo Quyết định số 46/2004/QĐUB ngày 19/03/2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 số 2300105790 ngày 28/03/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Năm 2011, Công ty hai lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh so với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 số 2300105790 ngày 06/05/2010, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 22/02/2011 Công ty đã nâng vốn điều lệ từ 254.466.600.000 đồng lên 436.111.000.000 đồng, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 28/03/2011 Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam.

Từ tháng 03 năm 2008, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DBC.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính:

- Sản xuất thức ăn chăn nuôi;
- Sản xuất và kinh doanh thuốc thú y;
- Sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu vi sinh;
- Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản;
- Sản xuất tinh lợn, trâu, bò;
- Kinh doanh vật tư thiết bị, hóa chất phục vụ sản xuất nông công nghiệp, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi và thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng nông sản và thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- Nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm;
- Sản xuất, chế biến thức ăn thủy sản;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi: gia súc, gia cầm, thủy cầm, thủy sản;
- Kinh doanh hoạt động thương mại bao gồm: khách sạn, nhà hàng, siêu thị, đại lý ô tô, kinh doanh dịch vụ ăn uống, đồ dùng cá nhân và gia đình; và
- Các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)****1.3 CƠ CẤU TỔ CHỨC**

TT	Đơn vị	Địa chỉ
A	Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	
1	Văn phòng Công ty	
2	Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco	Khu công nghiệp Khắc Niệm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
3	Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds	Khu công nghiệp Khắc Niệm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
4	Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi Kinh Bắc	Khu công nghiệp Khắc Niệm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
5	Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Khang ti Vina	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
6	Cửa hàng Xăng dầu	Cụm công nghiệp Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
7	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam tại Hà Nội (*)	Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
8	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam	Số 265 đường Nguyễn Trãi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
9	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh

(*) Ngày 13/01/2011 Chi nhánh chính thức ngừng hoạt động và giải thể theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam số 01/2011/BB-HĐQT.

B Các Công ty con**I Các Công ty con có 100% vốn điều lệ do Công ty đầu tư**

1	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	Cụm công nghiệp Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
2	Công ty TNHH Càng Dabaco Tân Chi	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
3	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Khu công nghiệp Khắc Niệm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
4	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
5	Công ty TNHH Đầu tư phát triển chăn nuôi lợn Dabaco	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.
6	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
7	Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm	Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.
8	Công ty TNHH Bất động sản Dabaco	Đường Lý Thái Tổ, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.
9	Công ty TNHH Nutreco	KCN Đại Đồng, Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh
10	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.
11	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.
12	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng Dabaco	Đường Huyện Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh
13	Công ty Lợn Giống Hạng nhân	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 CƠ CẤU TỔ CHỨC (TIẾP)

II Các Công ty do Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết

- 1 Công ty Cổ phần Dabaco Sông Hậu (*) Khu công nghiệp Sông Hậu, xã Tân Thành, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp

(*) Ngày 28/02/2011 Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần Dabaco Sông Hậu cho Bà Trương Thị Ánh Nguyệt, Tổng số cổ phần chuyển nhượng là 4.320.000 cổ phần, giá chuyển nhượng là 11.000 đồng/cổ phần, Tổng giá trị chuyển nhượng là 47.520.000.000 đồng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các Công ty con, các giao dịch và số dư nội bộ giữa các đơn vị phụ thuộc và Công ty con đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Danh sách các đơn vị phụ thuộc và các Công ty con được hợp nhất

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo Hợp nhất này *Chi tiết xem tại mục 1.3 - Phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất*. Ngoại trừ một số đơn vị hạch toán phụ thuộc và Công ty con không được hợp nhất dưới đây.

Danh sách đơn vị phụ thuộc và các Công ty con không hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ	Ghi chú
<i>Các đơn vị hạch toán phụ thuộc</i>		
Chi nhánh Công ty Cổ Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội		Thanh lý ngày 13/01/2011 không phát sinh số liệu từ 01/01/2011 đến ngày thanh lý.

Các công ty con

Công ty TNHH Nutreco	KCN Đại Đồng, Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh	Chưa phát sinh số liệu
Công ty Cổ phần Dabaco Sông Hậu	Khu công nghiệp Sông Hậu, xã Tân Thành, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	Thanh lý ngày 28/02/2011 không phát sinh số liệu từ ngày 01/01/2011 đến ngày thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam nên Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 LẬP DỰ PHÒNG

Tại ngày 30/06/2011, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính và nợ phải thu khó đòi.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc, thiết bị	03 – 15
Thiết bị văn phòng	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình bao gồm: phần mềm máy vi tính và trang Web của Công ty.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm
Phần mềm máy tính	03
Trang Web	03

3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ, giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 5 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

3.8 LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

Lợi thể thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Lợi thể thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm từ năm 2010 đến năm 2019. Khi các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thể thương mại nằm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty chưa được phân bổ lợi thể thương mại. Việc phân bổ lợi thể thương mại sẽ được Công ty thực hiện khi kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thức ăn gia súc, doanh thu bán nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, doanh thu bán gà, lợn giống, xăng dầu, doanh thu phế thải.

Doanh thu bán vật tư, nguyên liệu, xăng dầu, thức ăn gia súc, bán gà, lợn giống được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Đối với các dự án phát triển bất động sản là các khu đô thị mới, Công ty phân chia tiến độ ghi nhận doanh thu theo từng giai đoạn cụ thể như sau:

- Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa bao gồm hạ tầng được ghi nhận khi ký hợp đồng và xuất hóa đơn giá trị quyền sử dụng đất cho khách hàng.
- Doanh thu hạ tầng khu đô thị tính cho từng lô đất khi bàn giao đất có hạ tầng cho khách hàng.
- Doanh thu tiền xây dựng nhà thô trên đất được ghi nhận khi giao nhà thô cho khách hàng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng khi thực hiện ghi nhận doanh thu theo tiến độ nêu trên, Công ty đã đảm bảo chuyển toàn bộ rủi ro liên quan cho khách hàng và đảm bảo chắc chắn thu được lợi ích kinh tế liên quan đến khoản doanh thu đã ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi đầu tư và lãi từ hoạt động tài chính khác.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.10 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại ngày 30/06/2011, các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ không được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này.

3.11 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (VAT):

Doanh thu bán các sản phẩm thức ăn gia súc gia cầm chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng là 5%; doanh thu bán sản phẩm dầu thực vật, xăng dầu chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%; riêng doanh thu bán gia súc, gia cầm không chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 THUẾ (TIẾP)

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có).

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế của Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Dabaco, Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds, Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Kinh Bắc trong 10 năm. Thuế suất thuế TNDN của Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh và Cửa hàng Xăng dầu là 25%.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi kinh doanh có lãi. Năm 2011 là năm thứ 5 Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp giảm được 50% số thuế phải nộp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

3.13 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty hoặc chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được thể hiện thông qua quyền biểu quyết trong việc ra các quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty và các Cổ đông lớn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	10.376.560.496	3.833.791.143
Tiền gửi ngân hàng	49.577.589.138	209.313.378.513
Các khoản tương đương tiền	422.200.000.000	-
	482.154.149.634	213.147.169.656

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	166.151.797	49.798.074
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	468.098.630	481.250.000
Phải thu tiền bảo hiểm Pjico	13.524.850.605	24.492.236.490
Các khoản phải thu khác	14.566.057.653	1.015.932.167
Phải thu tiền cho Bà Nguyệt vay	20.000.000.000	-
	48.725.158.685	26.039.216.731

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	308.179.914.077	253.066.323.427
Công cụ, dụng cụ	1.006.686.459	1.317.482.099
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	437.615.402.421	377.017.932.731
Thành phẩm	23.738.419.106	14.038.078.214
Hàng hoá	36.483.592.191	21.960.792.506
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	807.024.014.254	667.400.608.977

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	17.770.066.015	10.355.563.880
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.117.466.479	9.972.616.043
	20.887.532.494	20.328.179.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2011	379.846.829.583	309.848.851.224	41.428.590.746	11.073.229.987	742.197.501.540
- Mua trong kỳ	6.327.668.244	1.798.106.960	7.053.622.363	2.244.043.546	17.423.441.113
- Đầu tư XD CB hoàn thành	114.002.106.099	55.940.001.910	2.481.380.000	905.054.545	173.328.542.554
- Thanh lý, nhượng bán	-	(782.467.107)	(685.252.479)	-	(1.467.719.586)
- Giảm khác	-	(25.200.000)	-	(135.150.000)	(160.350.000)
- Chuyển nhượng Dabaco Sông Hậu	(66.676.517.807)	(95.828.147.739)	(1.463.538.899)	(230.300.000)	(164.198.504.445)
30/06/2011	433.500.086.119	270.951.145.248	48.814.801.731	13.856.878.078	767.122.911.176
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2011	(54.023.361.464)	(84.501.749.890)	(17.544.675.753)	(6.413.423.986)	(162.483.211.093)
- Khấu hao trong kỳ	(12.657.383.195)	(11.248.979.431)	(2.811.963.650)	(1.281.979.982)	(28.000.306.258)
- Thanh lý, nhượng bán	-	170.169.169	645.541.714	-	815.710.883
- Giảm khác	22.525.000	-	-	18.900.000	41.425.000
30/06/2011	(66.658.219.659)	(95.580.560.152)	(19.711.097.689)	(7.676.503.968)	(189.626.381.468)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2011	325.823.468.119	225.347.101.334	23.883.914.993	4.659.806.001	579.714.290.447
30/06/2011	366.841.866.460	175.370.585.096	29.103.704.042	6.180.374.110	577.496.529.708

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2011 là 54.889.507.603 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ đang cầm cố, thế chấp cho các khoản vay Ngân hàng tại 30/06/2011 là 156.972.676.073 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tổng số chi phí XDCB dở dang	328.018.014.812	243.121.637.090
Trong đó: Những công trình lớn:		
- Nhà máy chế biến thực phẩm	15.469.912.054	8.611.938.600
- Nhà máy Nutreco Hoàn Sơn	-	64.454.391.192
- Khu công nghiệp Quế Võ 3	295.332.575.732	136.786.686.348
- Dabaco Tây Bắc	1.332.948.000	1.332.948.000
- Siêu thị Dabaco Bắc Ninh	-	8.469.381.077
- Dự án xí nghiệp gà đẻ siêu trứng	-	13.149.056.697
- Dự án nhà máy xử lý nguyên liệu Khắc Niệm	4.392.411.539	4.392.411.539
- Dự án rau sạch	-	2.270.260.000
- Dự án nhà trẻ mẫu giáo TP Bắc Ninh	-	1.220.959.000
- Dự án nhà làm việc cao tầng Nguyễn Đăng Đạo	569.355.834	474.869.470
- Nhà GTSP -TP sạch - đường Nguyễn Cao	271.876.727	234.504.000
- Trung tâm thương mại và DV Khắc Niệm	153.813.616	153.813.616
- Dự án bệnh viện Babaco	9.034.744.855	54.545.455
- Nhà máy xử lý trứng sạch Yên Phong	27.227.455	27.227.455
- Dự án tuyến đường H1	150.000.000	-
- Dự án Công ty gà giống tại Tân Chi	105.549.000	-
- Công ty TNHH DV Thương mại Bắc Ninh	1.177.600.000	1.177.600.000
- Dự án làng nghề Hương Mạc	-	311.044.641
	328.018.014.812	243.121.637.090

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư dài hạn khác	2.416.627.000	2.416.627.000
+ Công ty CP CSC Việt Nam	2.416.627.000	2.416.627.000
	2.416.627.000	2.416.627.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Công cụ dụng cụ	10.683.514.229	4.879.022.062
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm	867.099.851	999.572.582
Công ty TNHH Lợn giống DABACO	945.222.345	908.551.784
Công ty TNHH Thương mại Hiệp Quang	571.211.012	732.022.685
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	437.083.323	567.300.583
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	2.862.448.926	460.384.086
Công ty lợn giống Lạc Vệ	248.395.143	387.850.327
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển chăn nuôi lợn	-	258.320.941
Văn phòng Công ty và các NM thức ăn chăn nuôi	4.194.876.785	235.053.315
Công ty Đầu tư xây dựng và phát triển Hạ tầng	301.678.509	219.049.091
Công ty TNHH MTV gà giống Dabaco	178.987.793	110.916.668
Lợn giống hạt nhân	76.510.542	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	3.940.674.129
Công ty Cổ phần Dabaco Sông Hậu	-	3.940.674.129
	10.683.514.229	8.819.696.191

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Lợi thế thương mại	10.636.130.472	10.636.130.472
	10.636.130.472	10.636.130.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	641.980.519.832	555.085.015.153
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	248.249.911.511	223.295.314.048
+ Ngân hàng Công Thương - CN Bắc Ninh	136.817.967.474	134.854.074.101
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	-	15.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Bắc Ninh	47.662.379.700	50.757.604.553
+ Ngân hàng Hàng Hải - CN Bắc Ninh	63.847.437.250	89.761.832.660
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	12.815.000.000	-
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	10.424.937.577	37.666.189.791
+ Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long	121.512.886.320	-
+ Vay cá nhân	650.000.000	3.750.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	15.585.548.535	31.695.965.400
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	6.253.395.700	13.087.552.800
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	6.270.152.835	12.484.412.600
+ Ngân hàng Công Thương - CN Bắc Ninh	3.062.000.000	6.124.000.000
	657.566.068.367	586.780.980.553

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT	458.218.226	1.302.817.825
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.959.347.244	13.782.296.337
Thuế thu nhập cá nhân	583.425.090	294.853.358
Tiền sử dụng đất (cho các dự án Bất động sản)	57.968.054.462	57.968.054.462
Thuế nhà đất	245.185.574	245.185.574
	63.214.230.596	73.593.207.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	-	1.733.001.226
Trích trước chi phí giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản (*)	21.610.798.589	21.610.798.589
Phải trả cho các nhà thầu xây dựng nhà máy Dabaco Sông Hậu	-	7.113.101.399
Chi phí phải trả khác	10.735.524.490	11.831.804
Lãi mua trái phiếu chuyển đổi	9.683.867.834	-
	42.030.190.913	30.468.733.018

(*) Là khoản trích trước chi phí cho dự án nhà ở khu Thuận Thành - Bắc Ninh bao gồm chi phí phá dỡ và chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng.

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.185.410.569	264.165.345
Kinh phí công đoàn	724.486.604	930.100.546
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.112.836.904	20.540.718.367
- Phải trả cổ tức	5.400.000.000	3.600.000
- Chiết khấu phải trả các đại lý	17.585.625.380	15.170.384.000
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	119.742.301
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.127.211.524	5.246.992.066
	32.022.734.077	21.734.984.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn	668.990.491.775	432.167.091.871
Vay ngân hàng	413.698.891.775	429.667.091.871
+ Ngân hàng NN và PTNT - CN Bắc Ninh, theo hợp đồng tín dụng số 2600LAV200900370 ngày 30/06/2009, hạn mức vay theo hợp đồng 68 tỷ đồng, thời hạn vay 7 năm, lãi suất được công bố trong từng thời kỳ, mục đích khoản vay đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco 16T/H. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ giá trị tài sản cố định hình thành từ khoản vay.	13.017.255.400	13.017.255.400
+ Ngân hàng Công Thương - CN Bắc Ninh, theo hợp đồng tín dụng số 02/DBC-QV3 ngày 30/10/2009, số hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng, thời hạn vay 66 tháng, thời gian ân hạn 1 năm, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ tối thiểu là 3%/năm. Mục đích khoản vay đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật KCN Quế Võ III. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ giá trị tài sản cố định hình thành từ khoản vay.	194.999.807.608	107.498.254.208
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB), theo hợp đồng tín dụng số 1973/HĐTD2- VIB06/06 ngày 16/04/2007, số tiền vay 30 tỷ đồng, thời gian vay 6 năm, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của VIB cộng 2,6%/năm. Mục đích khoản vay xây dựng nhà máy chế biến thức ăn CN Dabaco. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định này hình thành từ vốn vay.	18.282.126.144	18.282.126.144
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Bắc Ninh, theo các hợp đồng tín dụng số 033/09/NHNT/BN ngày 03/07/2009, thời hạn vay 90 tháng và được ân hạn trong vòng 18 tháng, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của NHTMCPNTVN - CN Bắc Ninh + 3%/năm. Mục đích vay đầu tư Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn công suất 16T/H, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định này hình thành từ vốn vay.	66.656.626.734	45.239.060.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP)

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
+ Ngân hàng Hàng Hải - CN Bắc Ninh		1.600.000.000
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, theo các hợp đồng tín dụng:	110.847.879.559	143.051.198.839
- Số 90/HĐTD/TH-PN/TCB-Bắc Ninh ngày 24/09/2008, số tiền vay 26 tỷ đồng (16 tỷ xây dựng nhà máy giết mổ, 10 tỷ xây dựng nhà máy 1600 nái), thời hạn vay 54 tháng, lãi suất bằng lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau của NH Techcombank cộng 0,71%/tháng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.	8.587.910.247	8.691.229.527
- Số 13/HĐTD/TH-PN/TCB-BN ngày 02/11/2010, số tiền cho vay 190 tỷ, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất bằng lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau của NH Techcombank cộng 4%/năm không thấp hơn lãi suất 14%/năm. Mục đích xây dựng dự án Đô thị Đền Đô - Đình Bảng.	80.249.000.000	112.349.000.000
- Số 104/HĐTD/TH-PN/TCB-Bắc Ninh ngày 24/05/2009, thời hạn vay 72 tháng, lãi suất bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau của NH Techcombank cộng biên độ 0,52%/tháng. Mục đích vay xây dựng khu chăn nuôi và môi trường sinh thái. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.	22.010.969.312	22.010.969.312
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam chi nhánh Sa Đéc số 0108/ICBSĐ-DBCSH ngày 18/01/2008 thời hạn vay 72 tháng, lãi suất cho vay trong hạn là 12%/năm áp dụng cho năm đầu tiên, từ năm thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm nhưng không thấp hơn mức sàn quy định của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản Dabaco Sông Hậu công suất 20 tấn/giờ. Tài sản hình thành từ nguồn vay được dùng để thế chấp.	-	91.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP)

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Ninh, hợp đồng vay trung dài hạn từ 3 - 4 năm dùng để đầu tư cơ sở hạ tầng ban đầu, lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ. Công ty thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.	9.563.196.330	9.563.196.330
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Ninh, hợp đồng vay thời hạn 3 năm dùng để đầu tư mua máy tái chế, lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ, tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay.	332.000.000	416.000.000
Vay đối tượng khác	825.000.000	2.500.000.000
+ Công ty CP XNK Vigracera	825.000.000	825.000.000
+ Vay cá nhân	-	1.675.000.000
Trái phiếu phát hành (*)	254.466.600.000	-
	668.990.491.775	432.167.091.871

(*): Trong kỳ, Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi cho các cổ đông hiện hữu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, số lượng trái phiếu phát hành 2.544.666 trái phiếu, giá phát hành 100% mệnh giá, với thời hạn 2 năm kể từ ngày phát hành (14/02/2011), lãi suất 10%/năm. Trái phiếu được phép chuyển đổi 50% vào ngày tròn năm thứ nhất của ngày phát hành và 50% vào ngày tròn năm thứ hai, giá trị chuyển đổi bằng 70% giá thị trường tại thời điểm phát hành (là trung bình giá bình quân của 10 ngày giao dịch liên tiếp trước ngày đăng ký cuối cùng để mua trái phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
01/01/2010	254.466.600.000	228.290.181.700	(35.100.000)	(1.649.494.975)	54.086.034.941	5.786.002.427	7.831.000.000	56.903.069.743	605.678.293.836
- Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-	176.300.685.559	176.300.685.559
- Tăng khác	-	-	35.100.000	14.876.971.692	-	-	-	-	14.912.071.692
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	24.158.250.795	7.211.621.974	-	(38.581.494.743)	(7.211.621.974)
- Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(16.321.575.000)	(16.321.575.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(7.831.000.000)	(2.000.000.000)	(9.831.000.000)
31/12/2010	254.466.600.000	228.290.181.700	-	13.227.476.717	78.244.285.736	12.997.624.401	-	176.300.685.559	763.526.854.113
01/01/2011	254.466.600.000	228.290.181.700	-	13.227.476.717	78.244.285.736	12.997.624.401	-	176.300.685.559	763.526.854.113
- Tăng vốn trong kỳ	181.644.400.000	127.151.080.000	-	-	-	-	-	-	308.795.480.000
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	43.597.748.915	43.597.748.915
- Phân phối lợi nhuận năm 2010	-	-	-	-	103.938.600.147	16.846.047.706	-	(176.300.685.559)	(55.516.037.706)
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước	-	-	-	(13.227.476.717)	-	-	-	-	(13.227.476.717)
- Giảm khác	-	(113.000.000)	-	-	-	-	-	-	(113.000.000)
30/06/2011	436.111.000.000	355.328.261.700	-	-	182.182.885.883	29.843.672.107	-	43.597.748.915	1.047.063.568.605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	60.000.000.000	36.000.000.000
Red River Holding	50.384.990.000	30.231.000.000
Ông Nguyễn Như So	35.555.000.000	18.333.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	290.171.010.000	169.902.600.000
	436.111.000.000	254.466.600.000

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	254.466.600.000	176.368.290.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	181.644.400.000	78.098.310.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	436.111.000.000	254.466.600.000
Lợi nhuận đã chia	176.300.685.559	-

18.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2011	01/01/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	43.611.100	25.446.660
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	43.611.100	25.446.660
+ Cổ phiếu thường	43.611.100	25.446.660
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.611.100	25.446.660
+ Cổ phiếu thường	43.611.100	25.446.660
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.5 CÁC QUỸ

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	182.182.885.883	78.244.285.736
Quỹ dự phòng tài chính	29.843.672.107	12.997.624.401
	212.026.557.990	91.241.910.137

19 LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ông Đường Ngọc Hà	-	2.150.000.000
Công ty Đầu tư Tài chính SMIC	-	2.150.000.000
Bà Trần Thị Ánh Nguyệt	-	6.250.000.000
Bà Nguyễn Thị Tân Hòa	-	1.250.000.000
	-	11.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi VND	Chăn nuôi gia súc, gia cầm VND	Kinh doanh bất động sản VND	Gia công và chế biến thực phẩm VND	Khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu từ các giao dịch với bên ngoài	1.426.380.839.135	39.697.441.900	927.791.363	63.165.989.793	62.580.250.078	-	1.592.752.312.269
Các khoản giảm trừ doanh thu	(51.155.352.102)	-	-	(974.632)	(56.880.000)	-	(51.213.206.734)
Tổng cộng	1.375.225.487.033	39.697.441.900	927.791.363	63.165.015.161	62.523.370.078	-	1.541.539.105.535
<i>Tổng doanh thu từ giao dịch giữa các bộ phận</i>	<i>148.803.802.365</i>	<i>48.190.455.600</i>	<i>-</i>	<i>174.695.004.787</i>	<i>1.183.126.593</i>	<i>(372.872.389.345)</i>	<i>-</i>
Tổng cộng	148.803.802.365	48.190.455.600	-	174.695.004.787	1.183.126.593	(372.872.389.345)	-
Tổng doanh thu theo bộ phận	1.524.029.289.399	87.887.897.500	927.791.363	237.860.019.948	63.706.496.671	(372.872.389.345)	1.541.539.105.535
Chi phí theo bộ phận							
Chi phí phân bổ trực tiếp	(1.455.943.132.802)	(72.792.946.059)	(992.919.725)	(215.334.352.759)	(53.754.135.353)	372.872.389.345	(1.425.945.097.353)
Kết quả hoạt động theo bộ phận	68.086.156.597	15.094.951.441	(65.128.362)	22.525.667.189	9.952.361.318	-	115.594.008.182
Khấu hao và phân bổ	(13.081.882.923)	(6.636.394.652)	(74.281.656)	(4.075.692.366)	(4.149.378.335)	-	(28.017.629.932)
Thu nhập/(chi phí) tài chính	(28.168.894.838)	(6.487.543.636)	151.120.743	(8.768.094.700)	(3.124.228.016)	-	(46.397.640.447)
Thu nhập/(chi phí) khác	545.364.373	4.812.341.490	(13.929)	835.234.657	4.105.405	-	6.197.031.996
Lợi nhuận kế toán trước thuế	27.380.743.209	6.783.354.643	11.696.796	10.517.114.780	2.682.860.372	-	47.375.769.799
Tài sản							
Tài sản ngắn hạn	1.761.281.080.589	49.953.008.420	56.559.680.887	100.921.648.461	58.081.270.214	(217.806.517.443)	1.808.990.171.128
Tài sản dài hạn	938.885.150.897	1.935.057.573	1.374.674.925	6.113.853.327	57.026.549.676	(74.465.237.253)	930.870.049.145
Tổng tài sản	2.700.166.231.486	51.888.065.993	57.934.355.812	107.035.501.788	115.107.819.890	(292.271.754.696)	2.739.860.220.273
Nợ phải trả							
Nợ ngắn hạn	1.013.379.040.733	29.104.711.350	57.922.659.016	87.520.902.008	51.799.379.229	(217.806.517.443)	1.021.920.174.893
Nợ dài hạn	659.947.795.445	-	-	997.485.000	9.931.196.330	-	670.876.476.775
Tổng nợ phải trả	1.673.326.836.178	29.104.711.350	57.922.659.016	88.518.387.008	61.730.575.559	(217.806.517.443)	1.692.796.651.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.592.752.312.269	1.169.106.796.400
Trong đó:		
+ Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi	1.081.581.208.003	700.779.631.704
Doanh thu bán nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	50.139.138.194	152.888.733.832
+ Doanh thu bán xăng dầu	6.595.137.467	5.579.988.805
+ Doanh thu bán con giống	50.629.670.000	18.438.795.100
+ Doanh thu bán hàng hóa khác	145.025.454.348	-
+ Doanh thu bất động sản	927.791.363	161.852.578.396
+ Doanh thu bán bao bì	23.616.597.508	19.243.760.142
+ Doanh thu bán gia súc, gia cầm gia công	231.102.683.055	110.323.308.421
+ Doanh thu Cảng Tân chi, XD Hạ tầng	3.134.632.331	-
	1.592.752.312.269	1.169.106.796.400

22 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	51.213.206.734	14.474.827.966
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	48.660.937.683	12.232.131.159
+ Giảm giá hàng bán	56.880.000	-
+ Hàng bán bị trả lại	2.495.389.051	2.242.696.807
	51.213.206.734	14.474.827.966

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu thuần	1.541.539.105.535	1.154.631.968.434
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.541.539.105.535	1.154.631.968.434
	1.541.539.105.535	1.154.631.968.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
+ Giá vốn bán thức ăn chăn nuôi	947.789.610.379	564.000.419.797
Giá vốn bán nguyên liệu chế biến thức ăn + chăn nuôi	45.857.525.231	142.139.234.064
+ Giá vốn bán xăng dầu	6.317.632.480	5.397.392.380
+ Giá vốn con giống	38.565.224.836	19.150.756.618
+ Giá vốn bán hàng hóa khác	133.631.726.269	-
+ Giá vốn bất động sản	-	112.003.248.130
+ Giá vốn bán bao bì	14.861.014.643	15.378.487.688
+ Giá vốn bán gia súc, gia cầm gia công	203.924.992.207	107.245.374.983
+ Giá vốn Cảng Tân chi, XD Hạ tầng	2.343.765.579	-
	1.393.291.491.624	965.314.913.660

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.494.797.618	9.197.266.808
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	130.712.240
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.071.276.477	1.930.108.735
Lãi bán cổ phiếu	4.320.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	152.579.000	-
	29.038.653.095	11.258.087.783

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	62.556.233.747	30.141.089.281
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.880.059.795	5.373.495.293
Chi phí phát hành trái phiếu	6.000.000.000	-
Chi phí tài chính khác	-	781.450
	75.436.293.542	35.515.366.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	10.790.510.071	6.678.265.092
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	1.071.215.326	1.127.644.751
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	890.867.946	1.222.196.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.114.815.217	847.046.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.170.651.934	6.158.486.796
Chi phí bằng tiền khác	5.523.473.437	6.472.268.542
	26.561.533.931	22.505.908.389

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.319.939.499	5.318.821.908
Chi phí vật liệu quản lý	597.930.842	763.874.538
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.495.723.041	847.261.320
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.004.316.954	2.562.706.445
Thuế phí, lệ phí	2.137.895.541	5.942.277.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.781.954.121	1.009.223.963
Chi phí bằng tiền khác	7.771.941.732	8.961.086.239
	34.109.701.730	25.405.251.490

29 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Thu tiền vệ sinh, phế liệu, hồ sơ thầu	359.499.746	667.882.075
Khách hàng bồi thường	415.001.073	69.597.000
Thu thanh lý tài sản	457.818.182	876.924.746
Bán gia súc, gia cầm chết hoặc loại	14.139.703.342	7.000.201.766
Thu phạt	57.289.516	-
Thu nhập khác	1.054.526.530	1.079.877.790
Thu nhập từ điều chuyển công nợ khách hàng	196.790.168	-
Tiền vệ sinh, tiền may đồng phục	51.624.000	-
	16.732.252.557	9.694.483.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí thanh lý nguyên vật liệu	675.558.285	259.263.060
Chi phí thanh lý tài sản	652.170.638	811.405.063
Giá vốn bán gia súc, gia cầm chết hoặc loại	8.759.267.248	8.996.672.220
Chi phí khác	301.620.390	4.286.726
Thanh toán tiền xử lý nợ và tài sản	146.604.000	-
	10.535.220.561	10.071.627.069

31 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**31.1 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	43.597.748.915	104.315.339.845
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	39.069.990	25.446.660
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.116	4.099

31.1 SỐ CỔ PHIẾU BÌNH QUÂN GIA QUYỀN ĐANG LƯU HÀNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	25.446.660	25.446.660
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ	18.164.440	-
Cổ phiếu quỹ	-	-
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền trong kỳ	39.069.990	25.446.660

32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty đã được soát xét.

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thụ Hương

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Như So